

THÔNG BÁO
Niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022
của trường Mầm non Sơn Ca 9

Thời gian: 8 giờ 30 phút, ngày 10/01/2022.

Địa điểm: Văn phòng trường Mầm non Sơn Ca 9.

Thành phần: CB-GV-NV nhà trường.

Chủ tọa: Trần Thị Tuyết.

Thư ký: Huỳnh Phượng Loan.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 đã tổ chức thực hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 như sau:

1. Nội dung niêm yết:

Tổng dự toán giao năm 2022: 5.698.528.000 đồng

Trong đó:

- Chi thanh toán cá nhân: 4.952.246.922 đồng
- Chi hàng hóa, dịch vụ: 606.612.518 đồng
- Chi sửa chữa, mua sắm: 98.403.600 đồng
- Chi khác: 41.264.960 đồng

2. Thời gian niêm yết: 10/01 đến 20/01/2022.

3. Địa điểm niêm yết: trụ sở của trường Mầm non Sơn Ca 9.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 xin trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Dán niêm yết;
- Lưu.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Tuyết

BIÊN BẢN HỌP
Niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022
của trường Mầm non Sơn Ca 9

Thời gian: 8 giờ 30 phút, ngày 10/01/2022.

Địa điểm: Văn phòng trường Mầm non Sơn Ca 9.

Thành phần: CB-GV-NV nhà trường.

Chủ tọa: Trần Thị Tuyết.

Thư ký: Huỳnh Phụng Loan.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 đã tổ chức thực hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 như sau:

Nội dung:

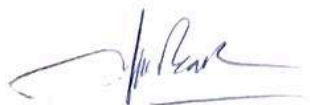
Họp hội đồng nhà trường công khai dự toán ngân sách năm 2022, bà Trần Thị Tuyết đã tiến hành đọc nội dung công khai niêm yết như sau:

Tổng dự toán giao năm 2022:	5.698.528.000 đồng
Trong đó:	
- Chi thanh toán cá nhân:	4.952.246.922 đồng
- Chi hàng hóa, dịch vụ:	606.612.518 đồng
- Chi sửa chữa, mua sắm:	98.403.600 đồng
- Chi khác:	41.264.960 đồng

Đính kèm thuyết minh dự toán năm 2022.

Nhà trường dán niêm yết công khai vào hồi 10h ngày 10/01/2022 và thông báo kết thúc niêm yết công khai lúc 10h30 phút ngày 10/01/2022.

Thư ký



Huỳnh Phụng Loan

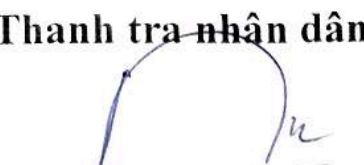
Chủ tọa



Trần Thị Tuyết

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Thanh tra nhân dân


Nguyễn Thị Nguyệt

Bí thư chi đoàn


Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Kế toán


Nguyễn Thị Ngọc Hiền

Công đoàn nhà trường


Trần Kim Thịnh

Giáo viên nhà trường


Nguyễn Thị Tiểu Hà

Nhân viên nhà trường


Trần Thị Cẩm Vân

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022
của trường Mầm non Sơn Ca 9

Căn cứ biên bản họp niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9;

Thời gian: 16 giờ 30 phút, ngày 20/01/2022.

Chúng tôi gồm có:

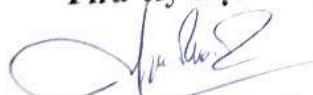
1. Bà Trần Thị Tuyết – Hiệu trưởng
2. Bà Trần Kim Thịnh – Chủ tịch công đoàn
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền – Bí thư chi đoàn
4. Huỳnh Phụng Loan – Văn thư
5. Nguyễn Thị Ngọc Hiền – Kế toán

Sau 10 ngày thực hiện niêm yết công khai niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9 tại đơn vị (từ ngày 10/01 đến ngày 20/01/2022), trường Mầm non Sơn Ca 9 tiến hành họp để lập biên bản kết thúc niêm yết công khai công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9.

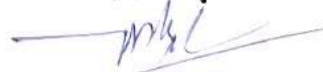
Các ý kiến của CB-GV-NV trong thời gian niêm yết: Không có.

Biên bản lập xong lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người liên cùng thống nhất thông qua.

Thư ký hội đồng


Huỳnh Phụng Loan

Chủ tọa


Trần Thị Tuyết

Đại diện những người dự kết thúc niêm yết


Trần Kim Thịnh


Nguyễn Thị Ngọc Huyền


Nguyễn Thị Ngọc Hiền

THUYẾT MINH DỰ TOÁN (TỔNG HỢP)
NĂM 2022

3.281.000.000							DVT: đồng	
Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú	
		I/Tổng thu:		5.698.528.000	4.699.000.000	999.528.000	Sub	
		1. Kinh phí thường xuyên		4.400.528.000	3.401.000.000	999.528.000	Sub	
		- Ngân sách cấp		3.401.000.000	3.401.000.000	0	KP hd	
		- Nguồn thu hoạt động dịch vụ		999.528.000	0	999.528.000	Sub	
		Học phí		361.080.000		361.080.000	HP	
		Tổ chức phục vụ bán trú		390.420.000		390.420.000	BT	
		Thiết bị vật dụng bán trú		48.200.000		48.200.000	TBVD	
		Năng khiếu hội họa		37.800.000		37.800.000	HH	
		Năng khiếu nhện điệu		37.800.000		37.800.000	ND	
		Năng khiếu anh văn		37.800.000		37.800.000	AV	
		Kỹ năng sống		31.428.000		31.428.000	KNS	
		Học phí hè		55.000.000		55.000.000	HPH	
		2. Kinh phí không thường xuyên		1.298.000.000	1.298.000.000	0	Sub	
		- Trong đó, CCTL tại đơn vị:		722.000.000	722.000.000		Sub	
		II/ Tổng chi:		5.698.528.000	4.699.000.000	999.528.000	Sub	
		1. Kinh phí thường xuyên		4.400.528.000	3.401.000.000	999.528.000	Sub	
		1.1. Chi thành toán cho cá nhân		3.658.567.922	2.981.161.922	677.406.000	Sub	
6000		Tiền lương		1.466.011.275	1.321.579.275	144.432.000	Sub	
	6001	Lương theo ngạch bậc, quỹ lương được duyệt		1.201.579.275	1.201.579.275	0	Sub	
		Lương biên chế T12/2021	HS T9/2021: 65,05*12th*1.490.000đ	1.163.094.000	1.163.094.000		NS lương	
		Trụy lãnh năng bậc lương, năng ngạch 2020	HS T9/2021: 2.152*12th*1.490.000đ	38.485.275	38.485.275		NS lương	
	6049	Lương khác		264.432.000	120.000.000	144.432.000	Sub	
		10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL		120.000.000	120.000.000		KP hd	
		40% HP tạo nguồn CCTL	40%HP	144.432.000		144.432.000	HP	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		519.292.800	519.292.800	0	Sub	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		519.292.800	519.292.800		Sub	
		Tiền công trả cho vị trí lao động khác	35.040.000 đ/tháng x 12th x 1,235	519.292.800	519.292.800		NS lương	
6100		Phụ cấp lương		679.940.867	679.940.867	0	Sub	
	6101	Phụ cấp chức vụ	HS: 1,6*12th*1.490.000đ	28.608.000	28.608.000		NS lương	
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	200giờ x 150% x 31 người x 39,082đ/giờ	14.548.122	14.548.122		KP hd	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (PCUD)		435.634.085	435.634.085	0	Sub	
		Phụ cấp ưu đãi Giáo viên	HS T9/2021: 67,3*12th*1.490.000đ	421.163.400	421.163.400		NS lương	

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
		Truy lãnh phụ cấp ưu đãi					
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	HS: 0,809*12th*1.490.000đ	14.470.685	14.470.685		NS lương
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	HS: 0,1*12th*1.490.000đ	4.321.000	4.321.000		NS lương
		Phụ cấp thâm niên vượt khung	HS T9/2021: 0,6496*12th*1.490.000đ	196.829.660	196.829.660	0	NS lương
		Phụ cấp thâm niên nghề	HS T9/2021: *12th*1.490.000đ	11.614.848	11.614.848		NS lương
6250		Phúc lợi tập thể		185.214.812	185.214.812		NS lương
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2 người	4.000.000	0	4.000.000	Sub
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị		4.000.000		4.000.000	BT
6300		Các khoản đóng góp					Sub
	6301	Bảo hiểm xã hội	(TM 6001+6757+6101+6115)*17%	335.348.980	335.348.980	0	
	6302	Bảo hiểm y tế	(TM 6001+6757+6101+6115)*3%	242.592.879	242.592.879	0	NS lương
	6303	Kinh phí công đoàn	(TM 6001+6757+6101+6115)*2%	42.810.508	42.810.508	0	NS lương
	6304	Bao hiểm thất nghiệp	(TM 6001+6757+6101+6115)*1%	28.540.339	28.540.339	0	NS lương
	6349	Các khoản đóng góp khác	(TM 6001+6757+6101+6115)*0,5%	14.270.169	14.270.169	0	NS lương
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		7.135.085	7.135.085	0	NS lương
	6449	Chi khác		653.974.000	125.000.000	528.974.000	Sub
		Trợ cấp thôi TP	1.500.000đ/người x 30 người	45.000.000	45.000.000		KP hd
		NG03 của HD68		80.000.000	80.000.000		
		Học phí	30%HP	108.324.000		108.324.000	HP
		Tổ chức phục vụ bán trú	80% PVB	312.336.000		312.336.000	BT
		Năng khiếu hỏi hoa	15%NK	16.200.000		16.200.000	HH
		Năng khiếu nhíp điêu	15%NK	16.200.000		16.200.000	VD
		Năng khiếu anh văn	15%NK	16.200.000		16.200.000	AV
		Kỹ năng sống	15%KNS	15.714.000		15.714.000	KNS
		Học phí hè	80%HP hè	44.000.000		44.000.000	HP
		1.2. Chi về hàng hóa, dịch vụ		678.695.118	419.838.078	258.857.040	Sub
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		74.324.886	42.324.886	32.000.000	Sub
	6501	Tiền điện	BQ: 4.520.000đ/tháng*12th	54.240.000	26.240.000	28.000.000	KP hd
				26.240.000			HP
				28.000.000		28.000.000	Sub
	6502	Tiền nước		12.000.000	12.000.000	0	KP hd
		Tiền nước sinh hoạt trung an	BQ: 1500.000đ/tháng	12.000.000	12.000.000		Sub
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		4.084.886	4.084.886	0	Sub
		Rút hầm cầu, vớt, giấy vs, chổi, vớt tìm, xả bóng, bao rác, khăn giấy,...	1 năm 2 lần rút 6 hầm, hóa chất phòng dịch phòng chống dịch covid và lau dọn theo tiêu chí 5S, kiểm định chất lượng 3 năm 1 lần (2021, năm học 2017-2018 đã kiểm 1 lần)	4.084.886	4.084.886		KP hd
	6549	Khác	Tiền xét nghiệm nước	4.000.000		4.000.000	BT
6550		Vật tư văn phòng		34.000.000	34.000.000	0	Sub
	6551	Văn phòng phẩm		32.000.000	32.000.000	0	

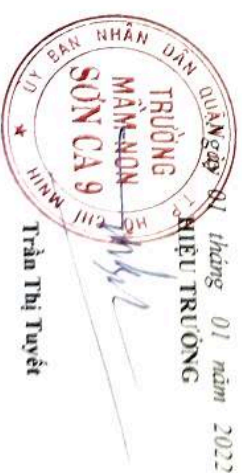
Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Nghân sách	Nguồn thu	Ghi chú
			A4, bìa các loại, kim kẹp, bút lông, mực.... chuẩn bị tiêu chí 5S, kiểm định chất lượng năm 2021	32.000.000	32.000.000		KP hd
6600	6599	Vật tư văn phòng khác		2.000.000	2.000.000		KP hd
		Thông tin truyền liên lạc		35.500.000	25.600.000	9.900.000	Sub
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại) thuê bao đường điện thoại: fax	BQ: 50.000đ/tháng*12th	600.000	000.000		KP hd
	6605	Cước phí internet, thuê đường truyền mạng....		5.000.000	5.000.000		KP hd
	6606	Tuyến truyền, quang cáp		19.900.000	10.000.000	9.900.000	Sub
		Bảng rơi, bảng hiệu, biển hiệu	BQ: 10.000.000đ/năm	10.000.000	10.000.000		AP hd
		Bảng rơi, bảng hiệu, biển hiệu	BQ: 10.000.000đ/năm	9.900.000	10.000.000	9.900.000	HP hd
6608		Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông: sách, báo, tạp chí thư viện	BQ: 12.000.000 đ/năm + bổ sung sách thư viện	10.000.000	10.000.000		KP hd
6700		Công tác phí		25.200.000	25.200.000	0	Sub
	6704	Khảo sát công tác phí	HT, KT, TQ: 500.000đ/người/tháng x 3 người x 12th 2HP+VT: 200.000đ/người/tháng x 3 người x 12th	25.200.000	25.200.000		KP hd
6750		Chi phí thuê mượn		310.410.192	239.274.192	71.136.000	Sub
	6757	Thuê lao động trong nước		300.410.192	229.274.192	71.136.000	Sub
		T/toàn tiền công cho lao động thường vụ theo hợp đồng		300.410.192	229.274.192	71.136.000	NS lương
		Lương KT, YT	Lương: 15.249.000 đ x 12th x 1,235	225.570.000	225.570.000		NS
		Lương VT	Lương: 4.800.000 đ x 12th x 1,235	71.136.000		71.136.000	HP
			Thêm giờ nhân viên		3.704.192		KP hd
6758		Thuê đào tạo lại cán bộ	Học phí học các lớp bồi dưỡng chuyên môn: lớp Quản lý giáo dục, ứng dụng CNTT, imas, epmis, công thông tin điện tử, kiểm định chất lượng....	10.000.000	10.000.000		KP hd
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		64.844.000	32.000.000	32.844.000	Sub
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		4.000.000	2.000.000	2.000.000	Sub
		Nạp khí, bảo trì, trang bị thêm bình CO2, máy bơm		2.000.000		2.000.000	AV
		PCCC ...		2.000.000	2.000.000		KP hd
		Nạp khí, bảo trì, trang bị thêm bình CO2, máy bơm		2.000.000	2.000.000		KP hd
		PCCC ...		5.000.000		5.000.000	BT
	6907	Nhà cửa	Quét sơn các chỗ chổ tróc, lòn chôn ở mạng, tường, sửa chữa nhỏ....	30.844.000	10.000.000	20.844.000	Sub
				10.000.000	10.000.000		HP
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		10.000.000			HP
		Sửa chữa - bảo trì toàn bộ hệ thống máy tính, máy in + chi phí sửa chữa		20.844.000		20.844.000	HH
		Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính		10.000.000	10.000.000	0	Sub
6913		Tài sản và thiết bị văn phòng		10.000.000	10.000.000		KP hd
		Sửa chữa, bảo trì máy photocopy					

Mục	T.M	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
	6921	Dường điện, cấp thoát nước		5.000.000	0	5.000.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	Di lại đường lưới điện cho gọn, sắp xếp theo tiêu chí 5s	5.000.000		5.000.000	BT
		<i>Máy bơm nước, máy giặt, thang máy....</i>		10.000.000	10.000.000	0	Sub
				10.000.000	10.000.000		KP hđ
7000		Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành		124.416.040	11.439.000	112.977.040	Sub
	7001	Chi tiêu hàng hóa, vật tư		124.416.040	11.439.000	112.977.040	Sub
		Đồ dùng dạy học	Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh: nồi, sọt, chảo, muỗng, tô, khay, dụng đồ ăn 5 ngón (đồ dùng bếp), đồ chơi chuyên môn, kế tu đồ chơi góc bếp, góc gia đình để chuẩn bị nâng cấp đồ kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 lên cấp độ 3....	48.200.000		48.200.000	TBT/D
		Đồ dùng dạy học	Đồ dùng chuyên môn: Áo, găng tay, keo sữa, A4, bìa sổ, decal, keo, sách truyền mẫu non, đồ chơi,... nâng cấp đồ kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 lên cấp độ 3, Kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021)....	10.000.000		10.000.000	BT
		Đồ dùng ngoài sân	Đồ chơi ngoài trời: cái nước, xe hơi, xe đạp, vòng chơi, vòng ném, xe chơi chân, đồ chơi liên hoàn, hoa kiếng, Kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021)....	11.439.000	11.439.000		KP hđ
		Đồ dùng cả nhân HS bán trú	Đồ dùng bán trú: chiếu, gối, giường, bàn chải, ly inox, khăn, dép, kệ dép, kệ ly,... nâng cấp đồ Kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021)....	12.815.600		12.815.600	BT
		Đồ dùng cả nhân HS bán trú	Đồ dùng chuyên môn: các loại giấy, bút tô màu, giấy vẽ....	9.188.000		9.188.000	HP
		Đồ dùng cả nhân HS bán trú học năng khiếu nhíp	Đồ dùng chuyên môn: đồng phục, bông hoa trang trí, kẹp tóc, thun, dây nơ....	10.844.000		10.844.000	ND
		Đồ dùng cả nhân HS bán trú học năng khiếu anh văn	Đồ dùng chuyên môn: băng đĩa, sách báo về anh văn....	18.844.000		18.844.000	AV
		Đồ dùng cả nhân HS bán trú học kỹ năng sống	Đồ dùng chuyên môn: băng đĩa, sách báo về kỹ năng sống,....	3.085.440		3.085.440	KNS

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
		Nộp thuế TNDN phục vụ bản trú	Tổng thu *2%	7.808.400		7.808.400	BT
		Nộp thuế TNDN nâng hiệu hội họa	Tổng thu NK*2%	756.000		756.000	HH
		Nộp thuế TNDN nâng hiệu nhiếp ảnh	Tổng thu NK*2%	756.000		756.000	ND
		Nộp thuế TNDN nâng hiệu ảnh văn	Tổng thu NK*2%	756.000		756.000	AV
		Nộp thuế TNDN kê nâng sông	Tổng thu K\N*2%	628.560		628.560	KNS
		Nộp thuế TNDN học phí hè	Học phí hè*2%	1.000.000		1.000.000	HPH
		Nộp thuế môn bài	Học phí hè*2%	1.000.000		1.000.000	BT
		Trích đo - lập bản đồ		16.990.000		16.990.000	ND
		Trích đo - lập bản đồ		12.000.000		12.000.000	KNS
		2. Kinh phí không thường xuyên		1.298.000.000	1.298.000.000		0
				576.000.000	576.000.000		0
6100		Phụ cấp lương		275.000.000	275.000.000		NS
	6103	Phụ cấp thu hút (theo NQ 04)	650.000 đ/tháng x 9th x 17ng 900.000 đ/tháng x 12th x 15ng (dại học) 550.000 đ/tháng x 12th x 2ng (cao đẳng)				
			HSBQ: 3,45 x 25% x 1.490.000 x 12th x 22ng (CB-GV)	301.000.000	301.000.000		NS
6400	6103	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		722.000.000	722.000.000		0
				722.000.000	722.000.000		Sub
	6449	Chi khác		722.000.000	722.000.000		NS
		Nghi quyết 03/2018/NQ-HĐND					

Kế toán

Nguyễn Thị Ngọc Hiền



01 tháng 01 năm 2022

TRẦN THỊ TUYẾT